

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUỸ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ NHẬN DIỆN RỦI RO TRONG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Lê Thị Thu Hằng^{1*}, Phạm Quang Hùng¹, Trần Thị Thắng¹, Hoàng Thị Xuân Hương¹,
Trần Thị Thanh Hòa¹, Đinh Nữ Diệu Hoài¹**

¹ Kho bạc Nhà nước Khu vực II

*Tác giả liên hệ: Email: thuhanglt.2310@gmail.com

Ngày nhận bài: 03/06/2025 Ngày chấp nhận: 04/09/2025

Ngày đăng: 25/04/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i2.969

Phụ lục 1. Tình hình phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN tại TPHCM giai đoạn 2019-2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ
	Chi cân đối NS	68.492.635	100%	91.376.542	100%	97.505.161	100%	99.378.298	100%	110.736.383	100%
	Chi thường xuyên NSNN	40.087.637	59%	40.699.272	45%	47.925.000	49%	48.663.293	49%	52.984.755	48%
1	Chi quốc phòng	863.502	2%	790.783	2%	898.480	2%	926.480	2%	1.482.423	3%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	596.788	1%	651.827	2%	524.951	1%	508.808	1%	773.421	1%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.717.300	37%	12.983.744	32%	17.171.547	36%	14.629.435	30%	17.635.424	33%
4	Chi khoa học và công nghệ	720.245	2%	803.830	2%	1.026.679	2%	1.561.928	3%	782.642	1%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.115.573	8%	2.573.974	6%	3.094.210	6%	5.760.136	12%	4.074.826	8%
6	Chi văn hóa thông tin	504.677	1%	538.599	1%	589.344	1%	617.702	1%	801.725	2%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.097	0%	63.558	0%	76.155	0%	56.734	0%	65.727	0%
8	Chi thể dục thể thao	447.146	1%	460.726	1%	639.671	1%	624.597	1%	799.934	2%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.991.768	7%	3.489.675	9%	4.091.372	9%	4.038.242	8%	3.525.244	7%
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.848.152	15%	6.877.892	17%	7.943.265	17%	8.472.928	17%	8.991.262	17%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.418.927	19%	7.734.034	19%	8.018.969	17%	7.531.511	15%	9.124.132	17%
12	Chi bảo đảm xã hội	2.371.381	6%	3.368.534	8%	2.984.728	6%	3.431.282	7%	4.524.133	9%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	442.081	1%	362.096	1%	865.629	2%	503.510	1%	403.862	1%

Nguồn: Báo cáo chi NSNN từ năm 2019 đến năm 2023

Phụ lục 2. Tình hình bổ sung, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên NSNN tại TPHCM giai đoạn 2019-2023*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Dự toán giao đầu năm	40.087.637	40.699.272	47.925.000	45.987.268	52.984.755
2	Dự toán bổ sung	3.629.070	1.724.808	24.092.481	8.028.727	7.142.245
3	Số thực chi	42.575.348	40.966.547	59.060.394	49.131.701	53.862.407
4	Tỷ lệ dự toán bổ sung / Tổng dự toán	8%	4%	33%	15%	12%

*Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng dự toán chi thường xuyên và chi khác, Mẫu số B5 - 03/BC-NS/TABMIS***Phụ lục 3. Tình hình thực hiện chi thường xuyên NSNN tại TPHCM giai đoạn 2019-2023***Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nội dung	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Thực hiện	Tỷ lệ	Thực hiện	Tỷ lệ	Thực hiện	Tỷ lệ	Thực hiện	Tỷ lệ	Thực hiện	Tỷ lệ
	Chi cân đối NS	67.510.691	100%	89.736.040	100%	96.522.425	100%	95.270.003	100%	18.537.230	100%
	Chi thường xuyên NSNN	42.575.348	63%	40.966.547	46%	59.060.394	61%	49.131.701	52%	53.862.407	45%
1	Chi quốc phòng	843.445	2%	790.783	2%	838.767	1%	936.847	2%	1.247.916	2%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	664.051	2%	667.398	2%	528.965	1%	550.564	1%	766.882	1%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.085.900	35%	13.601.256	33%	14.930.929	25%	16.170.862	33%	18.966.862	35%
4	Chi khoa học và công nghệ	720.245	2%	803.830	2%	799.842	1%	866.523	2%	775.491	1%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.379.117	8%	2.758.864	7%	8.879.713	15%	4.824.701	10%	3.996.436	7%
6	Chi văn hóa thông tin	538.970	1%	538.599	1%	467.227	1%	611.173	1%	755.236	1%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	56.923	0%	63.558	0%	68.272	0%	70.381	0%	65.727	0%
8	Chi thể dục thể thao	454.083	1%	469.038	1%	466.382	1%	668.508	1%	755.024	1%
9	Chi bảo vệ môi trường	3.518.122	8%	3.489.675	9%	3.700.244	6%	3.617.668	7%	3.600.735	7%
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.056.251	14%	6.877.892	17%	6.514.438	11%	7.802.987	16%	9.162.677	17%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.025.755	19%	7.175.024	18%	7.807.605	13%	7.568.560	15%	8.628.434	16%
12	Chi bảo đảm xã hội	2.756.133	6%	3.368.534	8%	13.764.070	23%	5.290.732	11%	4.755.857	9%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	476.354	1%	362.096	1%	293.939	0%	152.194	0%	385.130	1%

Nguồn: Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, Mẫu số B3-01/BC - NS